

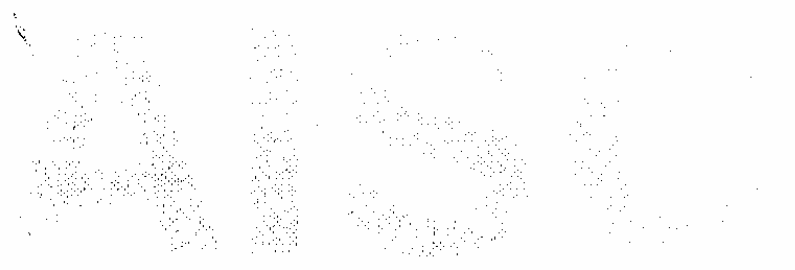


CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT**



ACCOMPANY WITH BUSINESS PLAN

# MỤC LỤC

-----oOo-----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 34

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT**

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

*Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.*

**1. Thông tin chung về công ty:**

**Thành lập:**

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0303171396 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 15/01/2004 và được chỉnh sửa lần thứ 7 ngày 06/11/2012. Tên giao dịch: LIDOVIT TRADING & INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY (LIDOVIT J.S, Co.).

**Tên giao dịch: LIDOVIT TRADING & INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY.**

**Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần.**

**Vốn điều lệ của Công ty: 47.019.370.000 đồng.**

**Hoạt động chính của Công ty:**

Sản xuất kinh doanh các loại phụ tùng, ốc, vít, bulong, socket, xích tải, xích cam, buzi, suppap. Các loại phụ tùng xe hơi, xe máy, xe đạp. Lắp ráp các loại xe máy, dụng cụ cơ khí. Sản xuất gia công thiết bị máy móc phục vụ công nghiệp và nông nghiệp; Tổng đại lý các ngành thép, nhôm, điện tử, viễn thông; Các sản phẩm gỗ dùng trong trang trí nội thất.

**Trụ sở chính:** Lô D5, đường số 3, KCN Bình Chiểu, Quận Thủ Đức, Tp.HCM.

**2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

**3. Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:**

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

**Thành viên Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Dương Hiệu	Chủ tịch
Ông Yen Chung Jen	Ủy viên
Bà Phạm Thị Kim Phượng	Ủy viên
Ông Huỳnh Quang Thanh	Ủy viên
Ông Trịnh Công Luận	Ủy viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Huỳnh Hữu Nhân	Trưởng ban
Ông Trần Duy Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thị Bích Phượng	Thành viên

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT**

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Dương Hiệu	Tổng Giám Đốc
Ông Trịnh Công Luận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc từ 18/07/2014
Ông Đặng Minh Đức	Kế toán trưởng đến 17/07/2014
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	Kế toán trưởng từ 18/07/2014

**4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

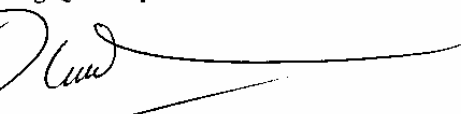
**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM ngày 10 tháng 04 năm 2015

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**



**Nguyễn Dương Hiệu**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
**Auditing & Informatic Services Company Limited**  
**Office:** 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
**Tel:** (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957  
**Email:** info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 12.14.806/2014/AISC-DN4

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**  
**Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp và Thương Mại Lidovit**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit được lập ngày 29/03/2015 từ trang 04 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

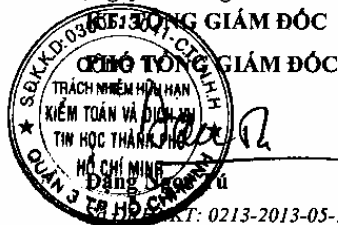
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

*(Signature)*

**Huỳnh Tiểu Phụng**  
Số ĐKHNKT: 1269-2013-05-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN**  
**TRƯỞNG BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*(Signature)*  
Số ĐKHNKT: 0213-2013-05-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hưng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội  
Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 Fax: (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn  
Branch in Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng  
Tel: (0511) 371 5619 Fax: (0511) 371 5620 Email: aiscd@dong.vnn.vn  
Representative in Cần Thơ: 5B, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City  
Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 765  
Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng  
Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>169.200.595.905</b>	<b>169.378.317.553</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>7.023.030.647</b>	<b>7.276.507.405</b>
1. Tiền	111		7.023.030.647	7.276.507.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.02</b>	<b>44.983.137.447</b>	<b>47.312.137.716</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		46.922.904.776	48.604.413.206
2. Trả trước cho người bán	132		211.422.934	616.844.290
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		312.905.794	295.682.769
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.464.096.057)	(2.204.802.549)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.03</b>	<b>113.106.852.230</b>	<b>110.274.108.334</b>
1. Hàng tồn kho	141		113.489.470.104	110.793.576.436
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(382.617.874)	(519.468.102)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.04</b>	<b>4.087.575.581</b>	<b>4.515.564.098</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.340.651.449	2.605.280.021
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	239.123.064
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.746.924.132	1.671.161.013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>33.041.872.083</b>	<b>34.093.683.818</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>32.035.721.545</b>	<b>32.930.483.299</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	29.361.863.061	26.299.267.784
- Nguyên giá	222		87.020.005.707	80.036.413.063
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.658.142.646)	(53.737.145.279)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1.093.600.000	1.093.600.000
- Nguyên giá	228		1.093.600.000	1.093.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	1.580.258.484	5.537.615.515
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.08</b>	<b>312.000.000</b>	<b>390.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.053.000.000	1.053.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(741.000.000)	(663.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>694.150.538</b>	<b>773.200.519</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	694.150.538	773.200.519
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>202.242.467.988</b>	<b>203.472.001.371</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>140.419.982.584</b>	<b>141.629.163.367</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>134.942.379.964</b>	<b>132.165.621.687</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	116.145.199.157	118.699.076.046
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	10.666.288.537	8.502.169.214
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	369.207.156	308.490.685
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	926.782.568	334.436.649
5. Phải trả người lao động	315	V.14	3.236.789.903	2.991.696.034
6. Chi phí phải trả	316	V.15	413.598.773	345.895.888
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	3.184.513.870	912.925.637
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	-	70.931.534
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.477.602.620</b>	<b>9.463.541.680</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	5.477.602.620	9.463.541.680
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

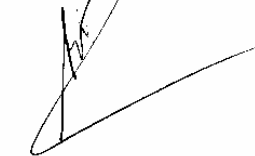
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>61.822.485.404</b>	<b>61.842.838.004</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>61.822.485.404</b>	<b>61.842.838.004</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		47.019.370.000	47.019.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.209.723.170	4.209.723.170
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.971.519.434	3.272.301.469
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.621.872.800	7.341.443.365
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>202.242.467.988</b>	<b>203.472.001.371</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại (USD)		300,99	17.176,21

TP. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



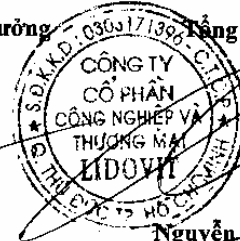
Nguyễn Thị Hồng Huệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Huệ

Tổng Giám đốc




Nguyễn Dương Hiệu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

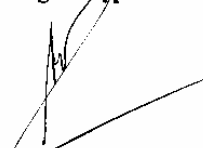
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	253.460.804.038	228.768.026.406
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	20.969.078	78.847.174
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.03</b>	<b>253.439.834.960</b>	<b>228.689.179.232</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	211.279.086.098	185.498.841.772
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>42.160.748.862</b>	<b>43.190.337.460</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	129.723.912	153.795.669
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	9.907.132.174	10.841.816.196
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.683.836.872</i>	<i>10.448.887.472</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	16.883.299.214	16.542.880.907
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	7.876.023.354	8.761.989.190
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	<b>30</b>		<b>7.624.018.032</b>	<b>7.197.446.836</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.09	480.859.192	580.727.749
12. Chi phí khác	32	VI.10	224.944.614	222.306.291
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>255.914.578</b>	<b>358.421.458</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>7.879.932.610</b>	<b>7.555.868.294</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.257.960.810	706.539.759
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>6.621.971.800</b>	<b>6.849.328.535</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.13</b>	<b>1.408</b>	<b>1.457</b>

**Ghi chú:** Doanh thu và giá vốn được trình bày bao gồm doanh thu và giá vốn hàng bán nội bộ là: 63.185.717.613 VNĐ.


TP. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu




Nguyễn Thị Hồng Huệ

Kế toán trưởng

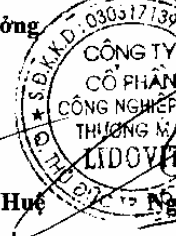


Nguyễn Thị Hồng Huệ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Dương Hiệu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		212.530.777.439	196.920.900.395
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(155.572.508.260)	(158.591.716.674)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.785.019.561)	(21.868.106.571)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	V1.06	(9.683.836.872)	(10.448.887.472)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.124.511.245)	(973.048.794)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		44.076.540	137.470.214
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(9.788.732.261)	(13.423.406.110)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>12.620.245.780</b>	<b>(8.246.795.012)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.026.235.613)	(5.630.106.242)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		62.562.293	20.829.538
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.963.673.320)</b>	<b>(5.609.276.704)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		190.201.694.949	246.945.978.759
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(196.748.610.898)	(231.090.280.647)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.363.411.380)	(2.347.784.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9.910.327.329)</b>	<b>13.507.914.012</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(253.754.869)	(348.157.704)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.276.507.405	7.623.123.867
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		278.111	1.541.242
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.01	<u>7.023.030.647</u>	<u>7.276.507.405</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Huệ

TP. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2015

**Ông Giám đốc**

Nguyễn Dương Hiệu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Thành lập:**

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0303171396 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 15/01/2004 và được chỉnh sửa lần thứ 7 ngày 06/11/2012. Tên giao dịch: LIDOVIT TRADING & INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY ( LIDOVIT J.S, Co.).

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**

**3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.**

**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất kinh doanh các loại phụ tùng, ốc, vít, bulong, socket, xích tải, xích cam, buzi, suppap. Các loại phụ tùng xe hơi, xe máy, xe đạp. Lắp ráp các loại xe máy, dụng cụ cơ khí. Sản xuất gia công thiết bị máy móc phục vụ công nghiệp và nông nghiệp; Tổng đại lý các ngành thép, nhôm, điện tử, viễn thông; Các sản phẩm gỗ dùng trong trang trí nội thất.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Trong năm biến động về tỷ giá, lãi vay và lạm phát nên tình hình kinh doanh công ty bị ảnh hưởng.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2014: 291 nhân viên. (Ngày 31/12/2013 là: 293 nhân viên)**

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính trước.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên giá trị còn lại của tài sản và thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	6 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	5 - 12 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 8 năm
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn:** Là các khoản đầu tư như: cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** chi phí công cụ - dụng cụ và giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45/2003/TT-BTC... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng đến 120 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ tối đa 36 tháng.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí xử lý chất thải, chi phí tiền điện, chi phí bảo vệ và các chi phí phải trả khác.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động chi phí cho vay và đi vay vốn. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Căn cứ theo Nghị Định số 64/2002/NĐ-CP và Nghị Định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ áp dụng đối với các Doanh nghiệp Nhà nước thực hiện CP hóa (Công ty CP CN và TM Lidovit được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Sản xuất Phụ tùng Xe hơi Xe máy Lidovit - trực thuộc Tổng Công ty Bến Thành - Sunimex- theo Quyết định số 2535/QĐ-UB ngày 10/07/2003 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh) nằm trong khu công nghiệp. Công ty Lidovit được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm (từ năm 2004-2016). Miễn thuế 3 năm (từ năm 2004 đến 2006). Giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm (từ năm 2007 đến 2013).

**15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào Ngân hàng Công thương Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2014: 21.246 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10"), sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Xử lý kế toán theo Thông tư 179</b>	<b>Xử lý kế toán theo VAS 10</b>
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Không có ảnh hưởng trọng yếu do sự khác biệt áp dụng Thông tư 179 so với Chuẩn mực kế toán số 10 đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****1 - Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**2 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận :**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

**17. Công cụ tài chính****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và khoản chứng khoán sẵn sàng để bán.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>Tiền</b>	<b>7.023.030.647</b>	<b>7.276.507.405</b>
Tiền mặt	3.532.908.933	1.248.986.987
Tiền gửi ngân hàng	3.490.121.714	6.027.520.418
Việt nam đồng	3.483.726.880	5.665.445.911
Ngoại tệ	USD 300,99 6.394.834	362.074.507
<b>Cộng</b>	<b>7.023.030.647</b>	<b>7.276.507.405</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>46.922.904.776</b>	<b>48.604.413.206</b>
Khách hàng trong nước	46.675.935.970	48.486.530.473
Khách hàng nước ngoài	USD 11.562,21 246.968.806	117.882.733
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>211.422.934</b>	<b>616.844.290</b>
Nhà cung cấp trong nước	211.422.934	616.844.290
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>312.905.794</b>	<b>295.682.769</b>
Kiểm kê thiếu xử lý cửa hàng bồi thường	146.364.769	146.364.769
Phải thu tiền trợ cấp thôi việc	91.339.000	91.339.000
Phải thu tiền cổ tức	37.985.025	45.000.000
Phải thu khác	37.217.000	12.979.000
<b>Cộng</b>	<b>47.447.233.504</b>	<b>49.516.940.265</b>
(-) Dự phòng phải thu khó đòi	(2.464.096.057)	(2.204.802.549)
<b>Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>44.983.137.447</b>	<b>47.312.137.716</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2014	01/01/2014
<b>3. Hàng tồn kho</b>		
Nguyên liệu, vật liệu	16.277.236.504	16.416.558.486
Công cụ, dụng cụ	2.762.879.508	2.643.486.578
Chi phí SX, KD dở dang	31.114.664.651	27.291.676.157
Thành phẩm	63.244.344.774	64.346.691.847
Hàng hoá	90.344.667	95.163.368
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>113.489.470.104</b>	<b>110.793.576.436</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(382.617.874)	(519.468.102)
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>113.106.852.230</b>	<b>110.274.108.334</b>
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho <i>Hàng tồn kho hư hỏng, lâu năm, mất phẩm chất, kém chất lượng.</i>		
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>2.340.651.449</b>	<b>2.605.280.021</b>
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	<i>2.340.651.449</i>	<i>2.605.280.021</i>
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>-</b>	<b>239.123.064</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>1.746.924.132</b>	<b>1.671.161.013</b>
Tạm ứng	568.599.044	630.196.078
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	389.544.955	350.424.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	788.780.133	690.540.935
<b>Cộng</b>	<b>4.087.575.581</b>	<b>4.515.564.098</b>

5. Tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết trang số 32)

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	1.093.600.000	1.093.600.000
Số dư cuối năm	1.093.600.000	1.093.600.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	1.093.600.000	1.093.600.000
Số dư cuối năm	1.093.600.000	1.093.600.000

Quyền sử dụng đất thửa đất số 265 Trần Quang Diệu, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Xưởng xi mạ kẽm	423.130.890	288.503.680
+ Hệ thống luân chuyển sản phẩm xưởng	54.086.203	1.101.167.942
+ Hệ thống luân chuyển sản phẩm - kho thành phẩm	-	389.801.100
+ Công trình nhà xưởng 230 Bạch Đằng	629.590.756	163.953.958
+ Máy cán ren	-	3.275.359.200
+ Sửa chữa mái tôn lô D4	230.450.635	197.329.635
+ Đầu tư hệ thống phần mềm quản lý	243.000.000	121.500.000
<b>Cộng</b>	<b>1.580.258.484</b>	<b>5.537.615.515</b>

## 8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		1.053.000.000	-	1.053.000.000
Đầu tư cổ phiếu		1.053.000.000		1.053.000.000
+ Cty CP Vật tư Bến Thành	30.000	1.053.000.000	30.000	1.053.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(741.000.000)		(663.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>30.000</b>	<b>312.000.000</b>	<b>30.000</b>	<b>390.000.000</b>

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

Lập dự phòng đầu tư tài chính do giảm giá cổ phiếu của công ty Cổ Phần Vật tư Bến Thành (VTI) niêm yết tại sàn UpCom.

9. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn	694.150.538	773.200.519
Chi phí trả trước về sửa chữa máy móc thiết bị, nhà xưởng	370.983.331	273.201.312
Giá trị còn lại của TSCĐ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ theo TT45/BTC	323.167.207	499.999.207
<b>Cộng</b>	<b>694.150.538</b>	<b>773.200.519</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>112.714.307.077</b>	<b>118.591.076.046</b>
Vay ngắn hạn Ngân hàng ngoại thương (Vietcombank)	105.454.415.137	91.981.076.046
<i>Bằng VNĐ</i>	78.212.560.444	68.008.897.306
<i>Bằng ngoại tệ</i>	USD 1.282.210,99	23.972.178.740
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	19.490.000.000
<i>Bằng VNĐ</i>	-	19.490.000.000
Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên (*)	7.259.891.940	7.120.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn phải trả</b>	<b>3.430.892.080</b>	<b>108.000.000</b>
Ngân hàng Vietcombank	3.430.892.080	108.000.000
<i>Bằng VNĐ</i>	2.592.100.000	108.000.000
<i>Bằng ngoại tệ</i>	USD 39.480	-
<b>Cộng</b>	<b>116.145.199.157</b>	<b>118.699.076.046</b>

Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Hạn mức tín dụng/Lãi suất	Hình thức đảm bảo
0199/KH/14NH	15/9/2014	31/8/2015	150.000.000.000	Nhà xưởng, nhà văn phòng
0008/DTDA/10CD	18/3/2013	18/3/2015	10.6%/ Năm	Máy móc, thiết bị
0027/DTDA/10CD	12/8/2010	22/10/2015	5.6%/ Năm	Máy móc, thiết bị
0028/DTDA/10CD	22/8/2010	22/10/2015	5.6%/ Năm	Máy móc, thiết bị

Lãi suất: theo kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay ngắn hạn (3 tháng/lần). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động; Chiết khấu có truy đòi hàng xuất khẩu; Bảo lãnh và phát hành thư tín dụng. Giá trị tài sản đảm bảo: Nhà xưởng, nhà văn phòng tại lô D5, đường số 3, Khu công nghiệp Bình Chiểu, P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức, TP.HCM và nhà văn phòng, nhà kho tại số 230 Bạch Đằng, P.24, Q. Bình Thạnh, TP.HCM thuộc quyền sở hữu của Lidovit.

(\*) Vay tín chấp cá nhân mục đích bổ sung vốn lưu động

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Số tiền vay	Lãi suất
01/HĐ HTV -LDV/2013	30/12/2013	30/12/2014	5.135.291.940	Theo lãi suất Vietcombank
02/HĐ HTV-LDV/2014	26/05/2014	26/05/2015	100.000 USD	

11. Phải trả cho người bán	31/12/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	10.666.288.537	8.502.169.214
<b>Cộng</b>	<b>10.666.288.537</b>	<b>8.502.169.214</b>
12. Người mua trả tiền trước	31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	369.207.156	308.490.685
<b>Cộng</b>	<b>369.207.156</b>	<b>308.490.685</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 21

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2014	01/01/2014
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
Thuế giá trị gia tăng	503.759.254	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	404.311.170	270.861.605
Thuế tài nguyên	480.000	480.000
Thuế thu nhập cá nhân	18.232.144	63.095.044
<b>Cộng</b>	<b>926.782.568</b>	<b>334.436.649</b>
<b>14. Phải trả người lao động</b>		
Tiền lương phải trả	3.236.789.903	2.991.696.034
<b>Cộng</b>	<b>3.236.789.903</b>	<b>2.991.696.034</b>
<b>15. Chi phí phải trả</b>		
Chi phí phải trả khác	413.598.773	345.895.888
<i>Tiền điện</i>	<i>65.458.783</i>	<i>77.296.907</i>
<i>Chi phí bảo vệ</i>	<i>33.390.000</i>	<i>63.000.000</i>
<i>Tiền xe đưa rước CNV</i>	<i>-</i>	<i>45.250.000</i>
<i>Chi phí thuê mặt bằng các cửa hàng</i>	<i>16.861.190</i>	<i>51.181.818</i>
<i>Chi phí xử lý chất thải</i>	<i>297.888.800</i>	<i>54.400.000</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>-</i>	<i>54.767.163</i>
<b>Cộng</b>	<b>413.598.773</b>	<b>345.895.888</b>
<b>16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	829.040.150	762.903.580
Kinh phí công đoàn	-	52.895.000
Bảo hiểm xã hội	-	31.566.357
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.355.473.720	65.560.700
<i>Cổ tức phải trả cho cổ đông</i>	<i>2.306.451.320</i>	<i>27.538.300</i>
<i>Thu hộ Tổng Công ty Bến Thành</i>	<i>19.134.000</i>	<i>19.134.000</i>
<i>Tiền nghỉ dưỡng sức CNV</i>	<i>18.888.400</i>	<i>18.888.400</i>
<i>Thu lương chờ xử lý công nợ khó đòi</i>	<i>11.000.000</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>3.184.513.870</b>	<b>912.925.637</b>
<b>17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>		
Quỹ khen thưởng	-	11.900.000
Quỹ phúc lợi	-	59.031.534
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>70.931.534</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>18. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>5.477.602.620</b>	<b>9.463.541.680</b>
+ Vay Ngân hàng ngoại thương (Vietcombank)	5.477.602.620	9.463.541.680
<i>Vay bằng VNĐ</i>	5.425.125.000	7.746.997.280
<i>Vay bằng USD</i>	USD 2.470	1.716.544.400
<b>Cộng</b>	<b>5.477.602.620</b>	<b>9.463.541.680</b>

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
0050/ĐTDA/13CD	27/12/2013	17/12/2018	9.6% / Năm	Máy móc, thiết bị
0039/DTDA/09CD	26/10/2009	07/12/2016	10.6% / Năm	Máy móc, thiết bị
0033/DTDA/09CD	10/03/2010	09/01/2017	10.6% / Năm	Máy móc, thiết bị
0027/DTDA/12CD	27/12/2012	27/09/2017	9.6% / Năm	Máy móc, thiết bị
0038/DTDA/12CD	03/12/2012	04/12/2017	9.6% / Năm	Máy móc, thiết bị
0017/DTDA/14C	05/06/2014	16/07/2019	9.8% / Năm	Máy móc, thiết bị
0003/DTDA/11CD	09/06/2011	09/06/2016	5,6%/ Năm	Máy móc, thiết bị

**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem chi tiết trang số 33)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	29,80%	14.010.530.000	14.010.530.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	70,20%	33.008.840.000	33.008.840.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>47.019.370.000</b>	<b>47.019.370.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	47.019.370.000	47.019.370.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	47.019.370.000	47.019.370.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	47.019.370.000	47.019.370.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.642.324.400	2.350.968.500

**d. Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

	Năm 2014	Năm 2013
Cổ tức đã công bố	Chưa công bố	12%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.701.937	4.701.937
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.701.937	4.701.937
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.701.937	4.701.937
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.701.937	4.701.937
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.701.937	4.701.937
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Quỹ đầu tư phát triển	4.209.723.170	4.209.723.170
Quỹ dự phòng tài chính	3.971.519.434	3.272.301.469
<b>Cộng</b>	<b>8.181.242.604</b>	<b>7.482.024.639</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Doanh thu bán hàng thành phẩm	253.151.934.239	228.016.229.209
<i>Doanh thu xuất khẩu</i>	10.702.442.031	9.793.408.924
<i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	179.263.774.595	165.886.783.211
<i>Doanh thu bán hàng nội bộ</i>	63.185.717.613	52.336.037.074
Doanh thu bán hàng hóa	191.656.393	218.838.410
Doanh thu cung cấp dịch vụ	117.213.406	532.958.787
<b>Cộng</b>	<b>253.460.804.038</b>	<b>228.768.026.406</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Giảm giá hàng bán	9.450.000	45.230.000
Hàng bán bị trả lại	11.519.078	33.617.174
<b>Cộng</b>	<b>20.969.078</b>	<b>78.847.174</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán các sản phẩm, hàng hóa	253.322.621.554	228.156.220.445
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	117.213.406	532.958.787
<b>Cộng</b>	<b>253.439.834.960</b>	<b>228.689.179.232</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	165.606.366	188.000.358
Giá vốn thành phẩm đã bán	211.231.768.960	185.224.694.200
Giá vốn hàng bán đã cung cấp	148.046.051.347	132.888.657.126
Giá vốn hàng bán nội bộ	63.185.717.613	52.336.037.074
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.561.000	14.901.900
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(136.850.228)	71.245.314
<b>Cộng</b>	<b>211.279.086.098</b>	<b>185.498.841.772</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.547.318	20.829.538
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.000.000	45.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.674.088	26.257.049
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.502.506	61.709.082
<b>Cộng</b>	<b>129.723.912</b>	<b>153.795.669</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	9.683.836.872	10.448.887.472
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	131.231.602	340.128.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.063.700	22.800.400
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	78.000.000	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.907.132.174</b>	<b>10.841.816.196</b>
<b>7. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	8.210.373.992	8.578.453.019
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	384.030.901	174.392.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.895.981.103	6.623.760.431
Chi phí bằng tiền khác	1.392.913.218	1.166.274.897
<b>Cộng</b>	<b>16.883.299.214</b>	<b>16.542.880.907</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	3.499.165.447	3.088.560.974
Chi phí vật liệu quản lý	98.693.418	94.715.140
Chi phí đồ dùng văn phòng	369.343.195	298.046.994
Chi phí khấu hao TSCĐ	155.042.085	161.882.658
Thuế, phí và lệ phí	23.831.440	193.312.683
Chi phí dự phòng	259.293.508	1.469.924.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.736.410.514	1.590.768.811
Chi phí bằng tiền khác	1.734.243.747	1.864.777.723
<b>Cộng</b>	<b>7.876.023.354</b>	<b>8.761.989.190</b>
<b>9. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	26.000.000
Thu tiền bán phế liệu	480.859.192	554.260.200
Thu khác	-	467.549
<b>Cộng</b>	<b>480.859.192</b>	<b>580.727.749</b>
<b>10. Chi phí khác</b>		
Chi tiền phạt, truy thu thuế	222.603.614	198.826.565
Chi phí khác	2.339.000	23.479.726
<b>Cộng</b>	<b>224.944.614</b>	<b>222.306.291</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>7.879.932.610</b>	<b>7.555.868.294</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>475.289.998</b>	<b>413.408.157</b>
2.1. Các khoản điều chỉnh tăng	511.289.998	458.408.157
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>511.289.998</i>	<i>458.408.157</i>
2.2. Các khoản điều chỉnh giảm	36.000.000	45.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>36.000.000</i>	<i>45.000.000</i>
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)</b>	<b>8.319.222.608</b>	<b>7.969.276.451</b>
3.1. Thu nhập được miễn giảm thuế	8.175.259.480	7.347.310.595
3.2. Thu nhập không được ưu đãi thuế	143.963.128	563.796.839
3.3. Thu nhập khác (chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện)	-	58.169.017
<b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.257.960.810</b>	<b>1.257.588.053</b>
4.1. Từ thu nhập được miễn giảm thuế (3.1*15%)	1.226.288.922	1.102.096.589
4.2. Từ thu nhập không được ưu đãi thuế (3.2*22%)	31.671.888	140.949.210
4.3. Từ thu nhập khác (3.3*22%)	-	14.542.254
<b>5. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm</b>	<b>-</b>	<b>551.048.294</b>
5.1. Miễn thuế TNDN 50% (4.1*50%)	-	551.048.294
<b>6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>1.257.960.810</b>	<b>706.539.759</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
<b>12. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.193.274.086	81.451.884.968
Chi phí nhân công	26.634.736.926	27.308.618.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.920.997.367	3.541.613.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.553.363.113	14.156.902.861
Chi phí bằng tiền khác	57.373.308.055	44.417.929.820
<b>Cộng</b>	<b>176.675.679.547</b>	<b>170.876.949.069</b>
<b>13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.621.971.800	6.849.328.535
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông		
sở hữu cổ phiếu phổ thông.	6.621.971.800	6.849.328.535
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.701.937	4.701.937
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.408</b>	<b>1.457</b>

**14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**14.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>		
VND	+100	(864.730.416)
VND	-100	864.730.416
USD	+100	(281.267.296)
USD	-100	281.267.296
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>		
VND	+200	(1.911.189.234)
VND	-200	1.911.189.234
USD	+100	(253.266.486)
USD	-100	253.266.486

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+1%	(278.797.608)
	-1 %	278.797.608
Năm trước	+1%	(252.087.659)
	-1 %	252.087.659

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**14.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ			
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>31 tháng 12 năm 2014</b>				
Các khoản vay và nợ	116.145.199.157	5.477.602.620	-	121.622.801.777
Phải trả người bán	10.666.288.537	-	-	10.666.288.537
Chi phí phải trả	413.598.773	-	-	413.598.773
	<b>127.225.086.467</b>	<b>5.477.602.620</b>	<b>-</b>	<b>132.702.689.087</b>
<b>31 tháng 12 năm 2013</b>				
Các khoản vay và nợ	118.699.076.046	9.463.541.680	-	128.162.617.726
Phải trả người bán	8.502.169.214	-	-	8.502.169.214
Chi phí phải trả	345.895.888	-	-	345.895.888
	<b>127.547.141.148</b>	<b>9.463.541.680</b>	<b>-</b>	<b>137.010.682.828</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Tại mục thuyết minh vay ngắn hạn và dài hạn).

**15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem chi tiết trang 34)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Phát sinh trong năm</b>	<b>Số dư cuối năm</b>
Hội đồng quản trị	Ban điều hành	Lương, thưởng	856.160.488	114.872.159
Cty TNHH Công Nghiệp Thread VN	Cổ đông	Mua hàng	5.898.869.816	767.273.452
CTy Cp Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành	Cổ đông	Bán hàng	1.778.585.029	1.379.520.286
DNTN TM & DV Tú Phương	Cổ đông	Bán hàng	3.439.764.016	986.001.275



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận****a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh trong năm**

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
Doanh thu bán các thành phẩm	253.130.965.161	211.094.918.732	42.036.046.429
Doanh thu bán hàng hóa	191.656.393	165.606.366	26.050.027
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	117.213.406	18.561.000	98.652.406
<b>Cộng</b>	<b>253.439.834.960</b>	<b>211.279.086.098</b>	<b>42.160.748.862</b>

**b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý trong năm**

Công ty báo cáo bộ phận theo hai lĩnh vực địa lý: nội địa và xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu theo bộ phận như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu	242.758.362.007	10.702.442.031	253.460.804.038

**3. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Người lập biểu

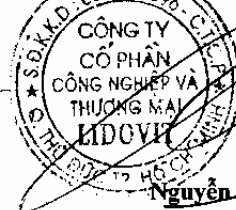
Nguyễn Thị Hồng Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Huệ

TP. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Dương Hiệu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## V.5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	16.407.077.922	59.864.714.407	3.499.446.559	191.374.175	73.800.000	80.036.413.063
Mua trong năm	-	4.403.080.219	991.000.000	-	-	5.394.080.219
ĐT XDCB h.thành	-	1.589.512.425	-	-	-	1.589.512.425
Số dư cuối năm	16.407.077.922	65.857.307.051	4.490.446.559	191.374.175	73.800.000	87.020.005.707
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	10.020.482.075	40.907.484.749	2.634.337.041	101.041.414	73.800.000	53.737.145.279
Khấu hao trong năm	534.314.448	3.164.834.338	206.888.820	14.959.761	-	3.920.997.367
Số dư cuối năm	10.554.796.523	44.072.319.087	2.841.225.861	116.001.175	73.800.000	57.658.142.646
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	6.386.595.847	18.957.229.658	865.109.518	90.332.761	-	26.299.267.784
Số dư cuối năm	5.852.281.399	21.784.987.964	1.649.220.698	75.373.000	-	29.361.863.061

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay: 20.020.812.635 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.602.903.587 VND

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

\* Các thay đổi về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm nay</b>	47.019.370.000	3.658.674.876	2.516.655.846	5.149.777.247	58.344.477.969
- Phát hành cổ phiếu tăng vốn 2012 <i>chưa</i>	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2013	-	-	-	6.849.328.535	6.849.328.535
- Chia 5% cổ tức năm 2012 đợt 2	-	-	-	(2.350.968.500)	(2.350.968.500)
- Trích quỹ ĐIPT từ phần lợi nhuận được giảm thuế 50%	-	551.048.294	-	(551.048.294)	-
- Trích quỹ dự đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	-	-	755.645.623	(755.645.623)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2012	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	47.019.370.000	4.209.723.170	3.272.301.469	7.341.443.365	61.842.838.004
<b>Số dư đầu năm nay</b>	47.019.370.000	4.209.723.170	3.272.301.469	7.341.443.365	61.842.838.004
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2014	-	-	-	6.621.971.800	6.621.971.800
- Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	(5.642.324.400)	(5.642.324.400)
- Trích quỹ dự phòng tài chính năm 2013	-	-	699.217.965	(699.217.965)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2013	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	47.019.370.000	4.209.723.170	3.971.519.434	6.621.872.800	61.822.485.404

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		31/12/2013		31/12/2014	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Phải thu khách hàng	46.922.904.776	(2.464.096.057)	48.604.413.206	(2.204.802.549)	44.458.808.719	46.399.610.657
- Đầu tư tài chính	1.053.000.000	(741.000.000)	1.053.000.000	(663.000.000)	312.000.000	390.000.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	7.023.030.647	-	7.276.507.405	-	7.023.030.647	7.276.507.405
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>54.998.935.423</b>	<b>(3.205.096.057)</b>	<b>56.933.920.611</b>	<b>(2.867.802.549)</b>	<b>51.793.839.366</b>	<b>54.066.118.062</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ ngắn hạn	116.145.199.157	-	118.699.076.046	-	116.145.199.157	118.699.076.046
- Vay và nợ dài hạn	5.477.602.620	-	9.463.541.680	-	5.477.602.620	9.463.541.680
- Phải trả người bán	10.666.288.537	-	8.502.169.214	-	10.666.288.537	8.502.169.214
- Chi phí phải trả	413.598.773	-	345.895.888	-	413.598.773	345.895.888
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>132.702.689.087</b>	<b>-</b>	<b>137.010.682.828</b>	<b>-</b>	<b>132.702.689.087</b>	<b>137.010.682.828</b>



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

